



BẢNG THÔNG BÁO
Mức thu phí, lệ phí giải quyết các thủ tục hành chính
tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí	Văn bản quy định mức phí, thu phí
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	5.000	Nghị quyết 11/2022 ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang, quy định mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000	
3	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	5.000	
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000	
5	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000	
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000	
7	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	5.000	
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	3.000	
9	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000	
Đối tượng miễn thu lệ phí: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em, người cao tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số. Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.				
Ghi chú: Các tổ chức, cá nhân thực hiện giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại Nghị quyết 112/2022/NQ-HĐND				
10	Cấp bản sao hộ tịch	Đồng/trường hợp	8.000	Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt
11	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	Đồng/trường hợp	2.000	Thông tư 226/2016/TT-BTC về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ
	Bản chứng thực từ trang thứ ba trở lên nhưng mức thu tối đa không quá	Đồng/ trang	1.000	
12	Phí chứng thực chữ ký (Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản)	đồng/bản	200.000.	
	Phí chứng thực chữ ký (Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản)	Đồng/trường hợp	10.000	
13	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	Đồng/trường hợp	50.000	
14	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ	Đồng/trường hợp	30.000	



	hợp đồng, giao dịch			<i>chức thu phí chứng thực và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.</i>
15	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Đồng/trường hợp	25.000	
16	Chứng thực di chúc	Đồng/trường hợp	50.000	
17	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Đồng/trường hợp	50.000	
18	Chứng thực Văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là bất động sản, QSD đất, nhà ở	Đồng/trường hợp	50.000	
19	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là bất động sản, QSD đất, nhà ở	Đồng/trường hợp	50.000	<i>Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức nuôi con nuôi nước ngoài.</i>
20	Đăng ký con nuôi trong nước	Đồng/trường hợp	400.000	
<i>Mức lệ phí con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận trẻ khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo và việc nuôi con ở vùng sâu vùng xã</i>				

